FireAnt

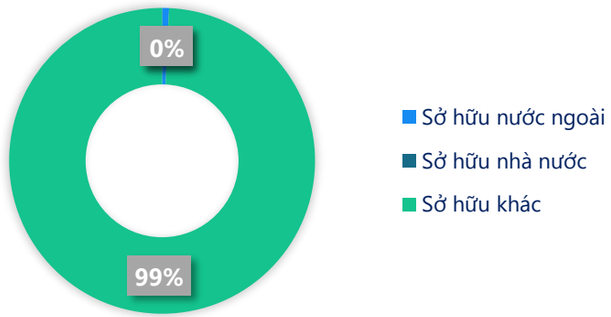
CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX: DXP)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

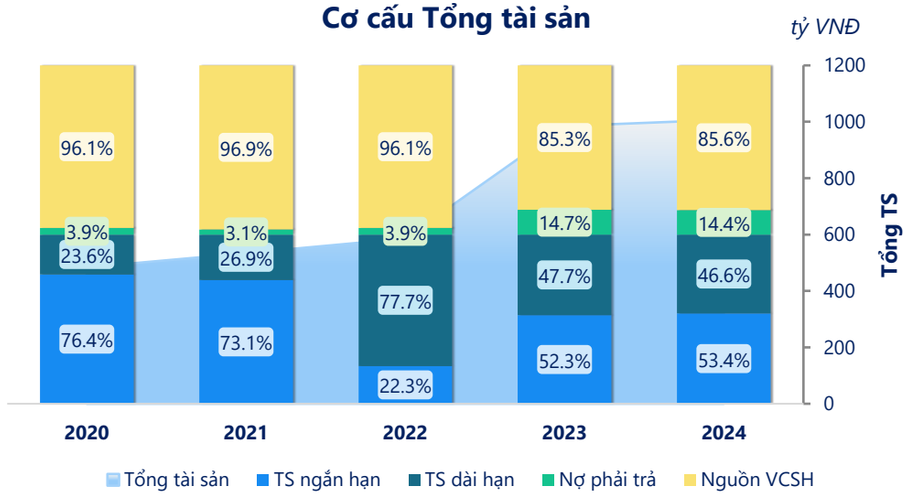
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,757
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,100
SL cổ phiếu LH	59,910,133
KLGD BQ 20 phiên (CP)	303,286
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	862
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	695
P/E	12.8
EPS	904

	YTD	1T	3T	6T
DXP		0.9%	0.9%	-12.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



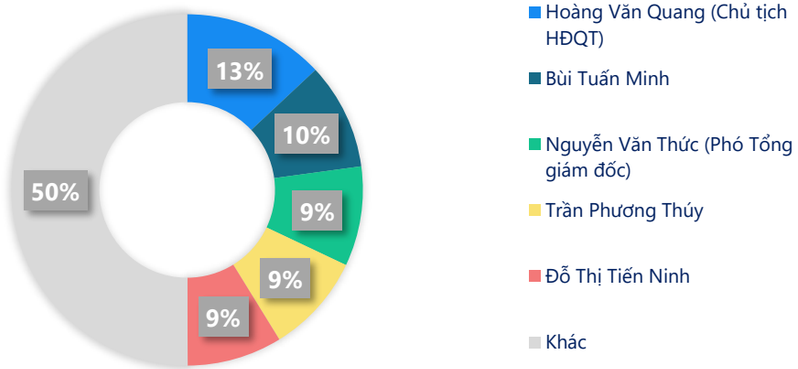
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DXP** năm 2024 tăng trưởng **2.29%** so với năm trước, đạt **1,007** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.4% và 46.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



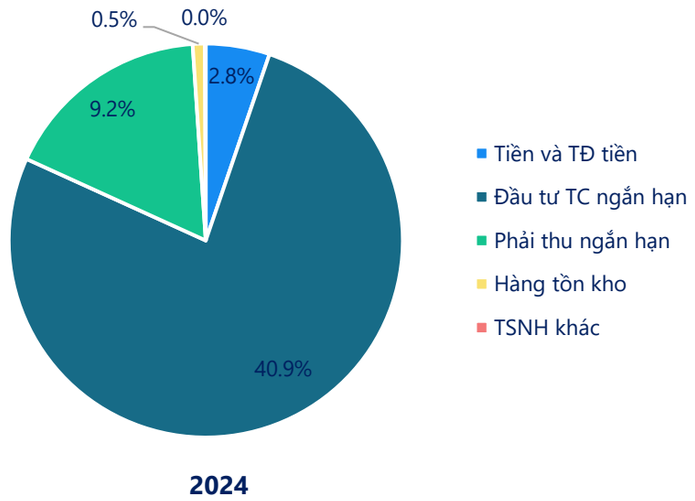
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.73% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Hoàng Văn Quang (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **13.0%**, lớn thứ 2 là Bùi Tuấn Minh nắm giữ 9.82% và đứng thứ 3 là Nguyễn Văn Thức (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 9.18%.

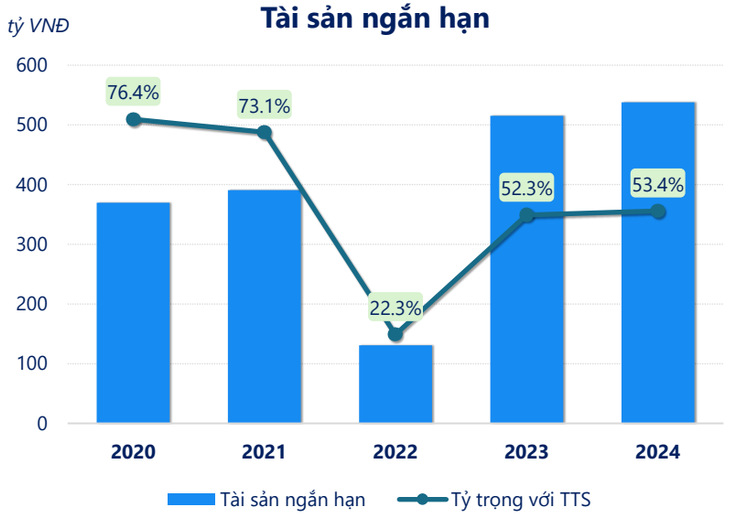
Powered by Infographic

CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX: DXP)

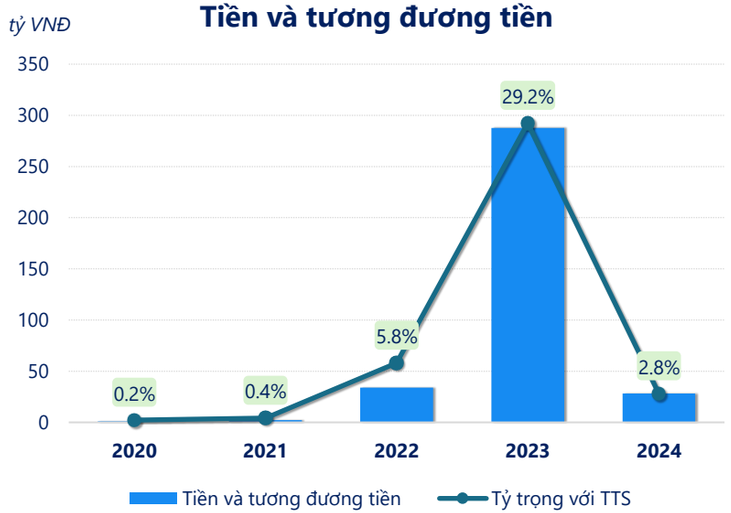
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



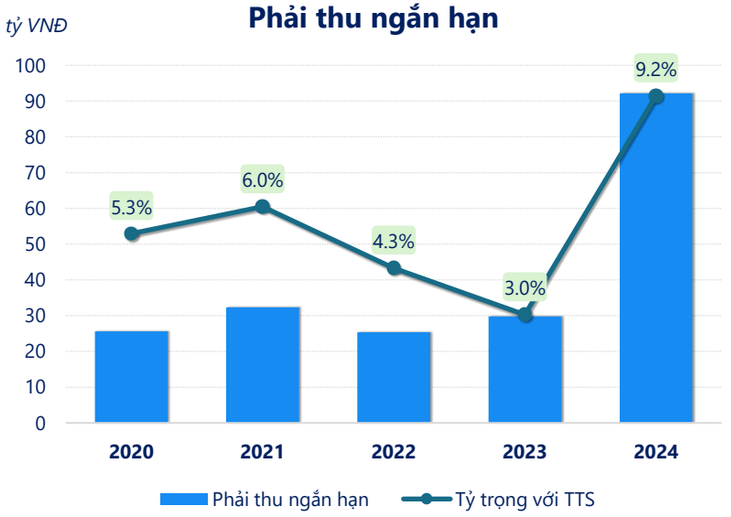
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DXP đạt **537.7** tỷ đồng, tăng trưởng **4.40%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **53.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.15% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



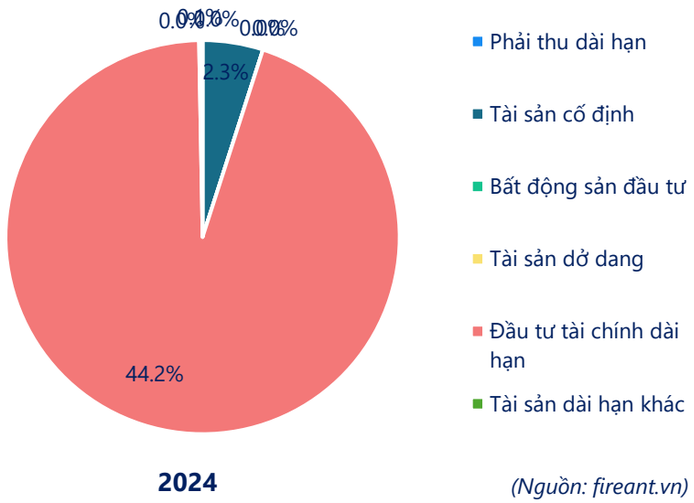
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

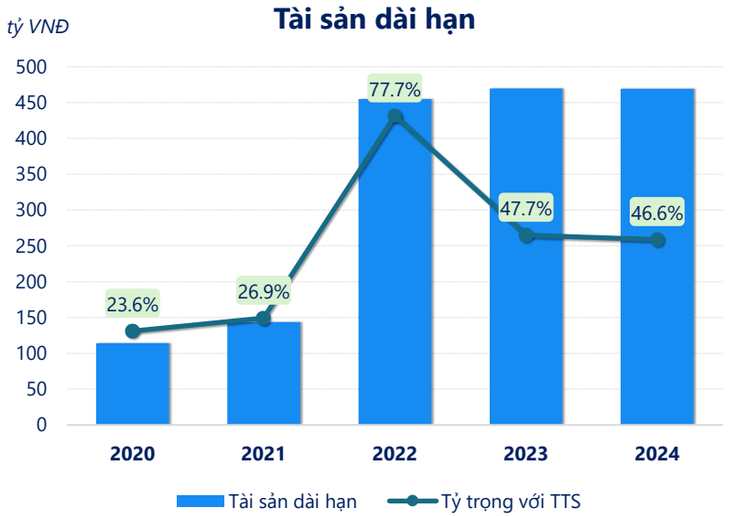
CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX: DXP)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



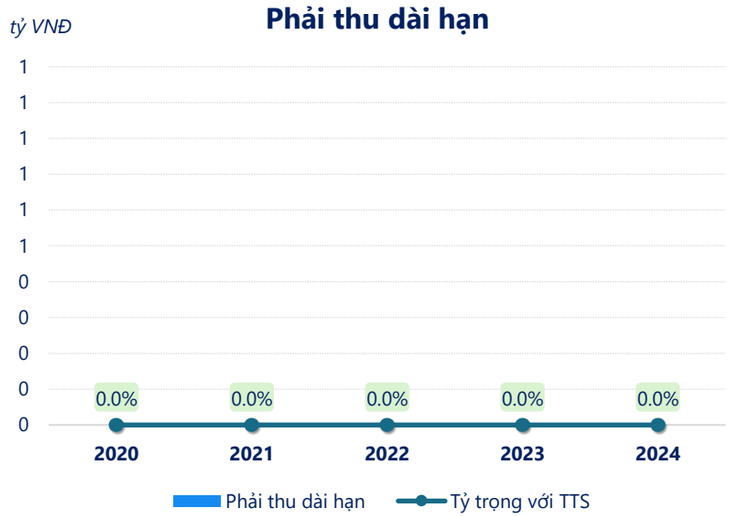
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

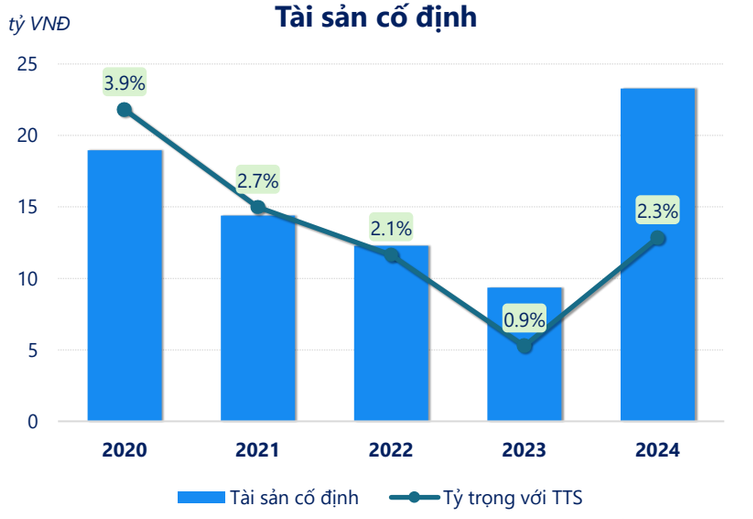


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **469.4** tỷ đồng giảm **0.03%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **46.6%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **44.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.31%.

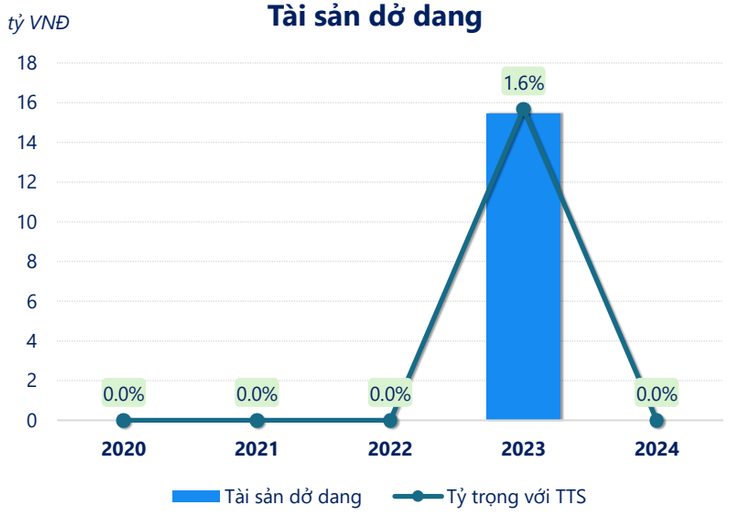
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

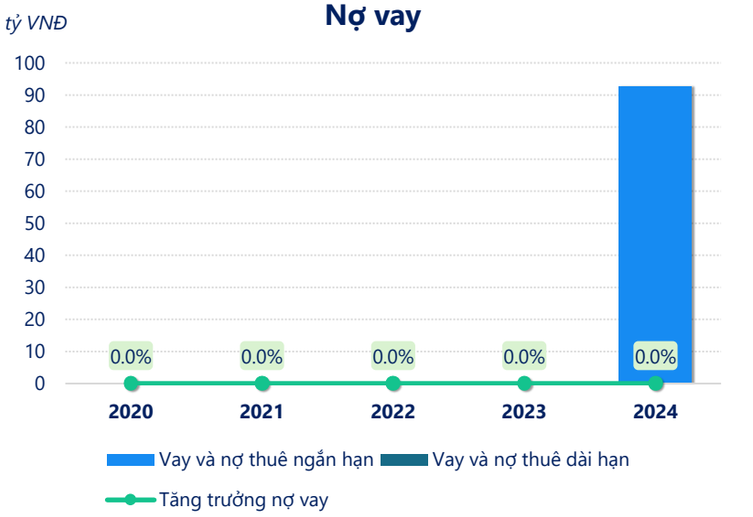
Tài sản dở dang



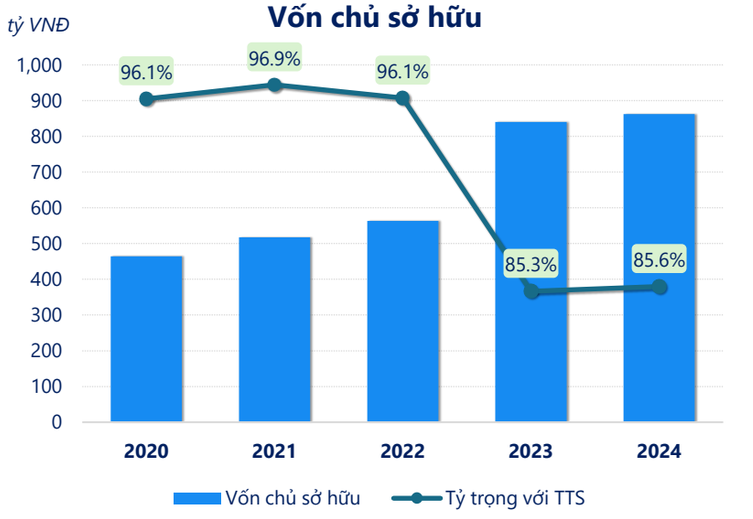
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX: DXP)

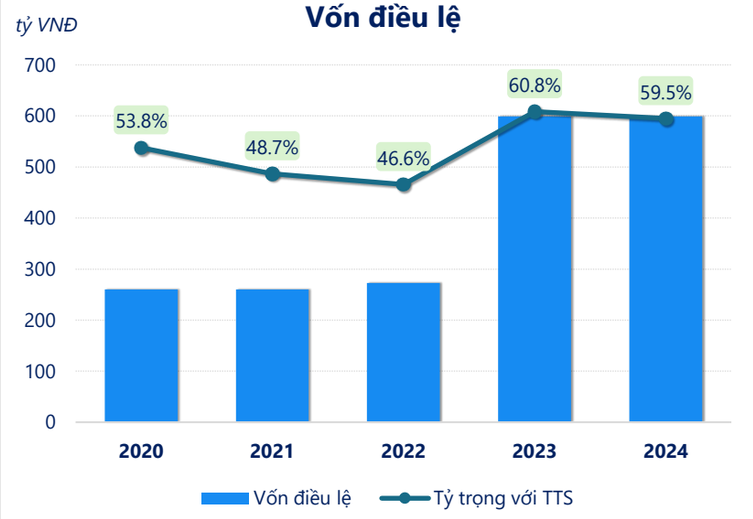
Nợ vay



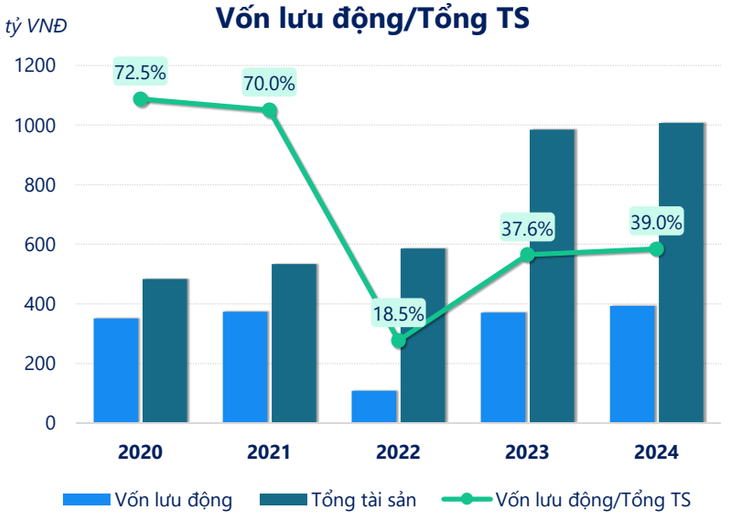
Vốn chủ sở hữu



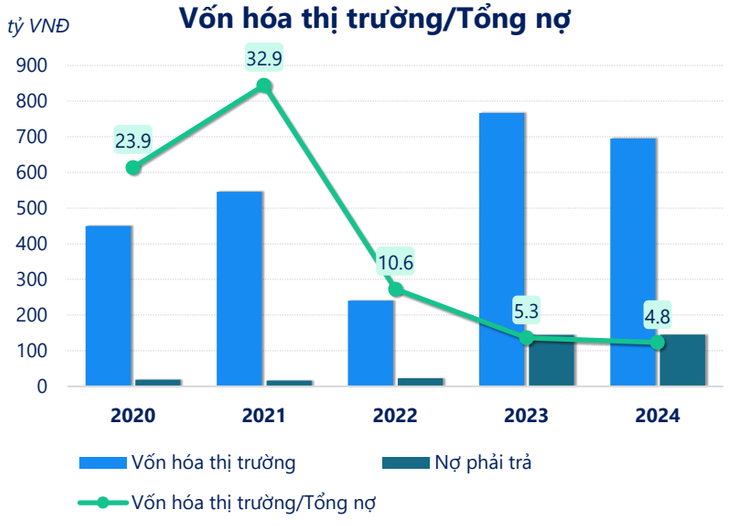
Vốn điều lệ



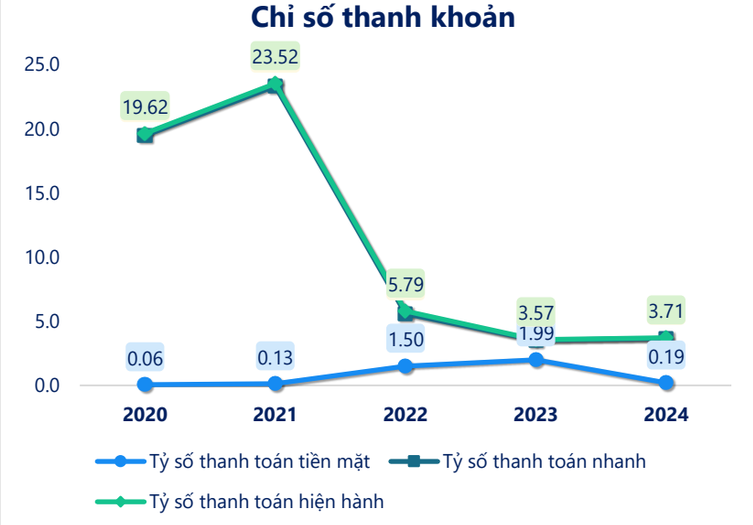
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX: DXP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,008**	**985**	**2.3%**
Tài sản ngắn hạn	538	515	4.4%
Tiền và tương đương tiền	28.2	288	-90.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	412	192	115%
Phải thu ngắn hạn	92.2	29.8	209%
Hàng tồn kho	5.35	5.16	3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.38	0.67	-43.2%
Tài sản dài hạn	**470**	**470**	**0.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.3	9.35	149%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	15.4	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	445	445	0.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.36**	**0.21**	**545%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	145	144	0.5%
Nợ ngắn hạn	**145**	**144**	**0.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	92.5	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	36.5	128	-71.5%
Nợ dài hạn	0.05	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**862**	**840**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**862**	**840**	**2.7%**
Vốn điều lệ	599	599	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**107**	**87.1**	**108**	**411**	**682**
Giá vốn hàng bán	66.2	51.3	59.1	347	600
Lợi nhuận gộp	**41.1**	**35.8**	**48.7**	**63.2**	**81.6**
Doanh thu HĐTC	42.2	44.7	21.9	19.2	16.1
Chi phí TC	0.03	2.84	7.71	-1.95	6.58
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.43**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	7.18
Chi phí QLDN	17.5	17.0	18.2	14.7	16.8
LN thuần từ HĐKD	**65.7**	**60.6**	**44.7**	**69.6**	**67.1**
Lợi nhuận khác	0.17	2.28	0.47	0.24	-0.03
LN trước thuế	**65.9**	**62.9**	**45.1**	**69.8**	**67.1**
Lợi nhuận sau thuế	**56.9**	**54.2**	**34.6**	**56.0**	**53.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**56.9**	**54.2**	**34.6**	**56.0**	**53.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.4	9.11	18.9	148	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.5	-7.99	-0.05	-117	-218
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	12.8	223	62.6
Tiền đầu kỳ	1.25	1.07	2.19	33.9	288
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.18**	**1.12**	**31.7**	**254**	**-260**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	1.07	2.19	33.9	288	28.2

Powered by Infographic